

# Tài Liệu Tổng Hợp: Lý Thuyết & Động Từ Bất Quy Tắc

Hệ thống kiến thức nền tảng và bảng tra cứu đầy đủ phục vụ học tập tiếng Anh

Động từ thường ở dạng quá khứ và quá khứ phân từ luôn kết thúc bằng đuôi “-ed”, còn động từ bất quy tắc ở dạng quá khứ và quá khứ phân từ không tuân theo một quy tắc cụ thể nào. Do đó, việc nắm vững các động từ bất quy tắc này sẽ giúp bạn:

- Cải thiện trình độ ngữ pháp:** Động từ bất quy tắc là một điểm ngữ pháp tiếng Anh quan trọng. Việc sử dụng thường xuyên chúng sẽ giúp bạn nâng cao trình độ ngữ pháp của mình.
- Nâng cao khả năng giao tiếp:** Bởi vì động từ bất quy tắc dùng để chia thì quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành, hiện tại hoàn thành. Do đó, để nâng cao khả năng giao tiếp, bạn cần nắm rõ bảng động từ bất quy tắc này và sử dụng thành thạo.

## 1. Cấu trúc của động từ bất quy tắc

Mỗi động từ bất quy tắc có 3 dạng chính:

- V1 (Infinitive):** Động từ nguyên mẫu (dùng ở thì hiện tại, tương lai).
- V2 (Simple Past):** Động từ quá khứ đơn (dùng ở thì quá khứ đơn).
- V3 (Past Participle):** Quá khứ phân từ (dùng ở các thì hoàn thành, câu bị động,...).

## 2. Các nhóm động từ bất quy tắc thường gặp

Để học dễ hơn, bạn có thể phân chia chúng thành các nhóm cơ bản:

### Nhóm 1: Cả 3 dạng (V1 - V2 - V3) giống nhau

| V1 (Nguyên mẫu) | V2 (Quá khứ) | V3 (Phân từ) | Ý nghĩa       |
|-----------------|--------------|--------------|---------------|
| Cost            | Cost         | Cost         | trị giá, tốn  |
| Cut             | Cut          | Cut          | cắt           |
| Hit             | Hit          | Hit          | đánh, va chạm |
| Put             | Put          | Put          | đặt, để       |
| Shut            | Shut         | Shut         | đóng lại      |

#### Ví dụ minh họa:

- She **cut** a piece of paper yesterday. (Cô ấy đã cắt một mảnh giấy ngày hôm qua - V2)
- The new policy has **cost** the company a lot of money. (Chính sách mới đã tốn của công ty rất nhiều tiền - V3)

### Nhóm 2: V2 và V3 giống nhau

| V1 (Nguyên mẫu) | V2 (Quá khứ) | V3 (Phân từ) | Ý nghĩa      |
|-----------------|--------------|--------------|--------------|
| Buy             | Bought       | Bought       | mua          |
| Catch           | Caught       | Caught       | bắt, tóm     |
| Make            | Made         | Made         | làm, chế tạo |
| Send            | Sent         | Sent         | gửi          |
| Stand           | Stood        | Stood        | đứng         |

#### Ví dụ minh họa:

- He **bought** a new laptop last week. (Anh ấy đã mua một chiếc máy tính xách tay mới tuần trước - V2)
- A delicious cake was **made** by mom. (Một chiếc bánh ngon đã được làm bởi mẹ - V3)

### Nhóm 3: Cả 3 dạng (V1 - V2 - V3) khác nhau hoàn toàn

| V1 (Nguyên mẫu) | V2 (Quá khứ) | V3 (Phân từ) | Ý nghĩa    |
|-----------------|--------------|--------------|------------|
| Be              | Was / Were   | Been         | thì, là, ở |
| Go              | Went         | Gone         | đi         |
| See             | Saw          | Seen         | nhìn thấy  |
| Sing            | Sang         | Sung         | ca hát     |
| Write           | Wrote        | Written      | viết       |

#### Ví dụ minh họa:

- They **went** to the beach last summer. (Họ đã đi biển vào mùa hè năm ngoái - V2)
- This letter was **written** by John. (Bức thư này đã được viết bởi John - V3)

## 3. Bảng đầy đủ các động từ bất quy tắc thường dùng

Dưới đây là danh sách tổng hợp chi tiết:

| V1 (Nguyên mẫu) | V2 (Quá khứ) | V3 (Phân từ)   | Nghĩa của động từ |
|-----------------|--------------|----------------|-------------------|
| abide           | abode/abided | abode / abided | lưu trú, lưu lại  |
| arise           | arose        | arisen         | phát sinh         |

| V1 (Nguyên mẫu) | V2 (Quá khứ) | V3 (Phân từ) | Nghĩa của động từ |
|-----------------|--------------|--------------|-------------------|
| awake           | awoke        | awoken       | đánh thức, thức   |
| be              | was/were     | been         | thì, là, bị, ở    |
| bear            | bore         | borne        | mang, chịu đựng   |
| become          | became       | become       | trở nên           |
| befall          | befell       | befallen     | xảy đến           |
| begin           | began        | begun        | bắt đầu           |
| behold          | beheld       | beheld       | ngắm nhìn         |
| bend            | bent         | bent         | bẻ cong           |
| beset           | beset        | beset        | bao quanh         |
| bespeak         | bespoke      | bespoken     | chứng tỏ          |
| bid             | bid          | bid          | trả giá           |
| bind            | bound        | bound        | buộc, trói        |
| bleed           | bled         | bled         | chảy máu          |
| blow            | blew         | blown        | thổi              |
| break           | broke        | broken       | đập vỡ            |
| breed           | bred         | bred         | nuôi, dạy dỗ      |
| bring           | brought      | brought      | mang đến          |
| broadcast       | broadcast    | broadcast    | phát thanh        |
| build           | built        | built        | xây dựng          |
| burn            | burnt/burned | burnt/burned | đốt, cháy         |
|                 |              |              |                   |

| V1 (Nguyên mẫu) | V2 (Quá khứ)   | V3 (Phân từ) | Nghĩa của động từ |
|-----------------|----------------|--------------|-------------------|
| buy             | bought         | bought       | mua               |
| cast            | cast           | cast         | ném, tung         |
| catch           | caught         | caught       | bắt, chụp         |
| choose          | chose          | chosen       | chọn, lựa         |
| come            | came           | come         | đến, đi đến       |
| cost            | cost           | cost         | có giá là         |
| cut             | cut            | cut          | cắt, chặt         |
| deal            | dealt          | dealt        | giao thiệp        |
| dig             | dug            | dug          | đào               |
| draw            | drew           | drawn        | vẽ, kéo           |
| drink           | drank          | drunk        | uống              |
| drive           | drove          | driven       | lái xe            |
| eat             | ate            | eaten        | ăn                |
| fall            | fell           | fallen       | ngã, rơi          |
| feed            | fed            | fed          | cho ăn, nuôi      |
| feel            | felt           | felt         | cảm thấy          |
| fight           | fought         | fought       | chiến đấu         |
| find            | found          | found        | tìm thấy          |
| flee            | fled           | fled         | chạy trốn         |
| fly             | flew           | flown        | bay               |
| forbid          | forbade/forbad | forbidden    | cấm đoán          |

| V1 (Nguyên mẫu) | V2 (Quá khứ) | V3 (Phân từ) | Nghĩa của động từ |
|-----------------|--------------|--------------|-------------------|
| forget          | forgot       | forgotten    | quên              |
| forgive         | forgave      | forgiven     | tha thứ           |
| freeze          | froze        | frozen       | đóng băng         |
| get             | got          | got/gotten   | có được           |
| give            | gave         | given        | cho               |
| go              | went         | gone         | đi                |
| grow            | grew         | grown        | mọc, trồng        |
| hang            | hung         | hung         | treo lên          |
| hear            | heard        | heard        | nghe              |
| hide            | hid          | hidden       | giấu, trốn        |
| hit             | hit          | hit          | đụng, đánh        |
| hurt            | hurt         | hurt         | làm đau           |
| keep            | kept         | kept         | giữ               |
| know            | knew         | known        | biết, quen biết   |
| lay             | laid         | laid         | đặt, để           |
| lead            | led          | led          | dẫn dắt           |
| leave           | left         | left         | rời đi, để lại    |
| lend            | lent         | lent         | cho mượn          |
| let             | let          | let          | cho phép          |
| lie             | lay          | lain         | nằm               |
|                 |              |              |                   |

| V1 (Nguyên mẫu) | V2 (Quá khứ) | V3 (Phân từ) | Nghĩa của động từ |
|-----------------|--------------|--------------|-------------------|
| light           | lit/lighted  | lit/lighted  | thắp sáng         |
| lose            | lost         | lost         | làm mất, mất      |
| make            | made         | made         | chế tạo, làm      |
| mean            | meant        | meant        | có nghĩa là       |
| meet            | met          | met          | gặp mặt           |
| mistake         | mistook      | mistaken     | phạm lỗi, làm lẫn |
| pay             | paid         | paid         | trả (tiền)        |
| put             | put          | put          | đặt; để           |
| read            | read         | read         | đọc               |
| ride            | rode         | ridden       | cưỡi              |
| ring            | rang         | rung         | rung chuông       |
| rise            | rose         | risen        | mọc, đứng dậy     |
| run             | ran          | run          | chạy              |
| say             | said         | said         | nói               |
| see             | saw          | seen         | nhìn thấy         |
| seek            | sought       | sought       | tìm kiếm          |
| sell            | sold         | sold         | bán               |
| send            | sent         | sent         | gửi               |
| shake           | shook        | shaken       | lắc, lay          |
| shine           | shone        | shone        | chiếu sáng        |
| shoot           | shot         | shot         | bắn               |

| V1 (Nguyên mẫu) | V2 (Quá khứ) | V3 (Phân từ) | Nghĩa của động từ |
|-----------------|--------------|--------------|-------------------|
| show            | showed       | shown/showed | cho xem           |
| shut            | shut         | shut         | đóng lại          |
| sing            | sang         | sung         | ca hát            |
| sink            | sank         | sunk         | chìm, lặn         |
| sit             | sat          | sat          | ngồi              |
| sleep           | slept        | slept        | ngủ               |
| speak           | spoke        | spoken       | nói               |
| spend           | spent        | spent        | tiêu sài          |
| spread          | spread       | spread       | lan truyền        |
| stand           | stood        | stood        | đứng              |
| steal           | stole        | stolen       | đánh cắp          |
| swim            | swam         | swum         | bơi lội           |
| take            | took         | taken        | cầm, lấy          |
| teach           | taught       | taught       | dạy               |
| tear            | tore         | torn         | xé, rách          |
| tell            | told         | told         | kể, bảo           |
| think           | thought      | thought      | suy nghĩ          |
| throw           | threw        | thrown       | ném, liệng        |
| understand      | understood   | understood   | hiểu              |
| wake            | woke         | woken        | thức giấc         |
|                 |              |              |                   |

| V1 (Nguyên mẫu) | V2 (Quá khứ) | V3 (Phân từ) | Nghĩa của động từ  |
|-----------------|--------------|--------------|--------------------|
| wear            | wore         | worn         | mặc                |
| win             | won          | won          | thắng, chiến thắng |
| write           | wrote        | written      | viết               |

---

Composed by Mr. Lê Đại Phong – [www.tienganhhaiphong.vn](http://www.tienganhhaiphong.vn)

🔴 **CLICK HERE → Phone & Zalo: 0971386608**